FireAnt

CTCP Địa ốc Đà Lạt (UPCOM: DLR)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	19,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,900
SL cổ phiếu LH	4,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	4.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	-6
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	90
P/E	8.3
EPS	2,405

YTD	1T	3T	6T
DLR	0.0%	67.2%	67.2%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu

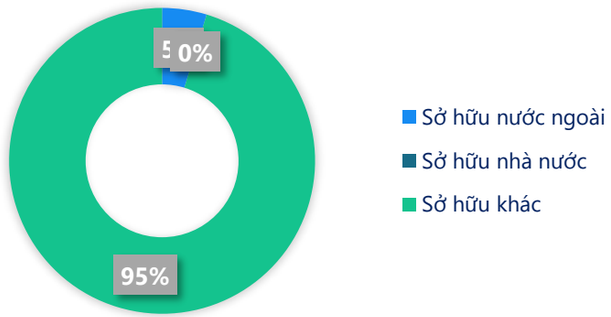

Cơ cấu Tổng tài sản

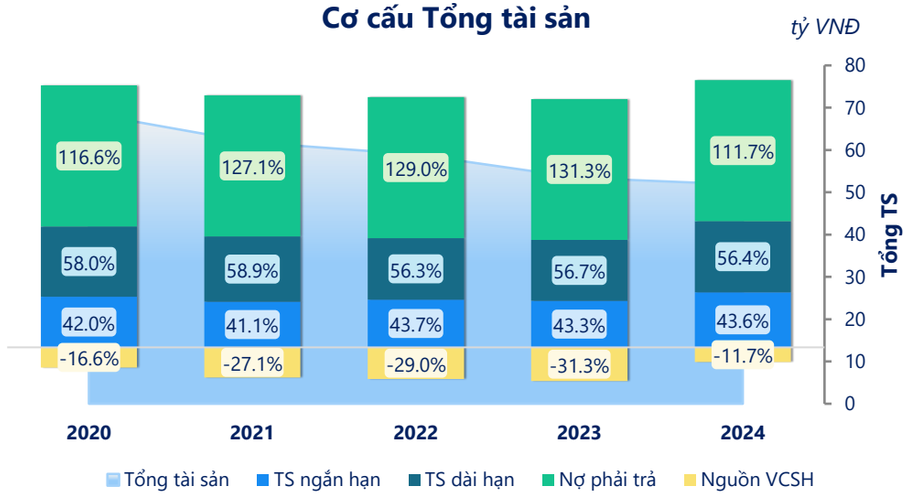

Tổng tài sản của **DLR** năm 2024 đạt **51.78** tỷ đồng, giảm **3.03%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 56.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 112%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

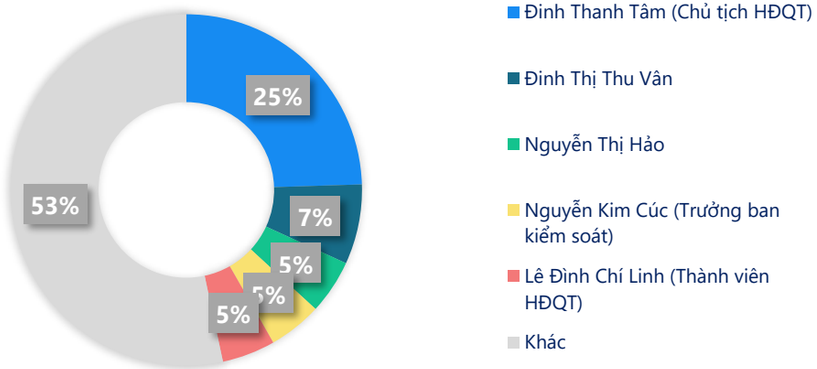

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **95.3%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 4.71% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Đinh Thanh Tâm (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **24.5%**, lớn thứ 2 là Đinh Thị Thu Vân nắm giữ 7.35% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Hảo nắm giữ 5.00%.

CTCP Địa ốc Đà Lạt (UPCOM: DLR)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

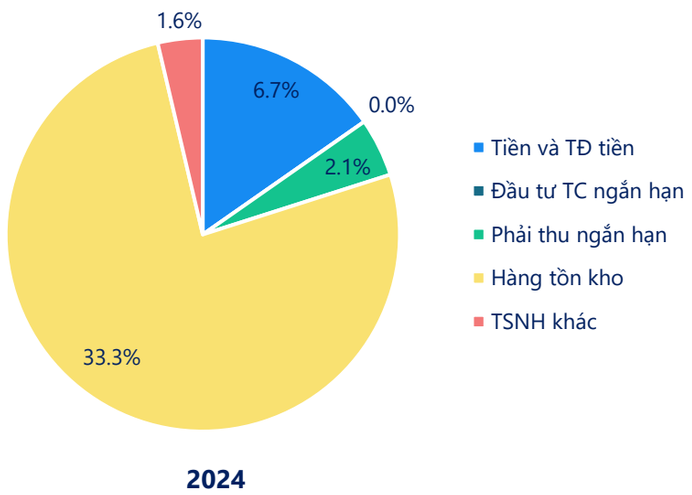

Tài sản ngắn hạn

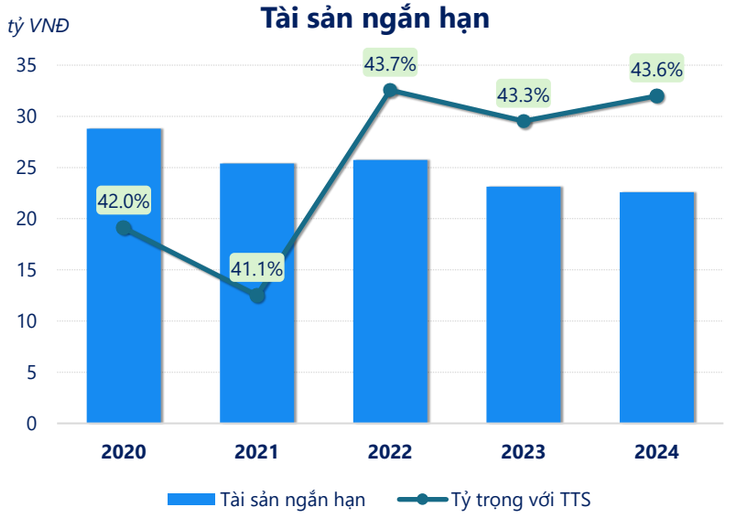

Tiền và tương đương tiền

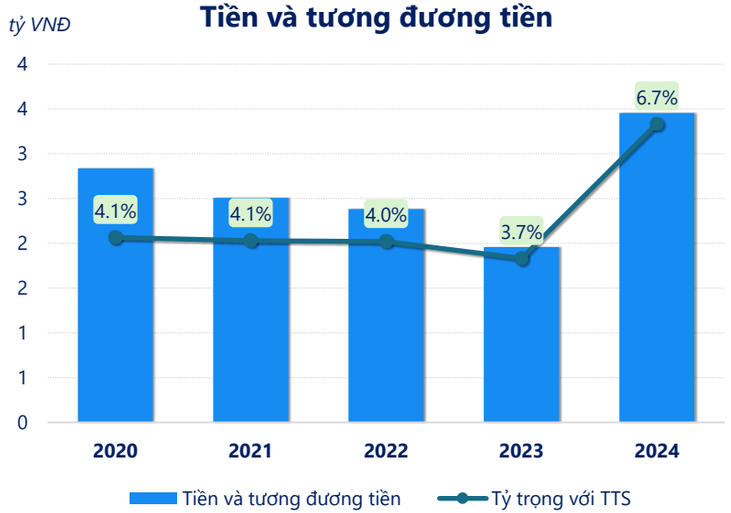

Tài sản ngắn hạn của DLR năm 2024 giảm **2.31%** so với năm trước, đạt **22.59** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **43.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 6.67% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

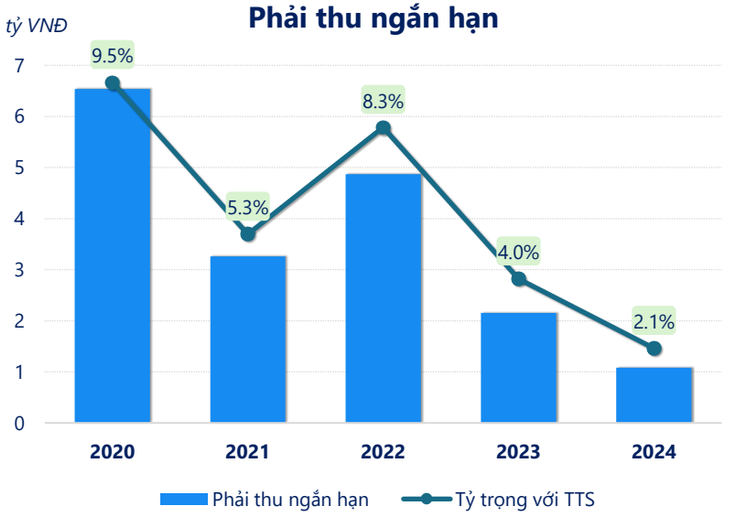

Hàng tồn kho

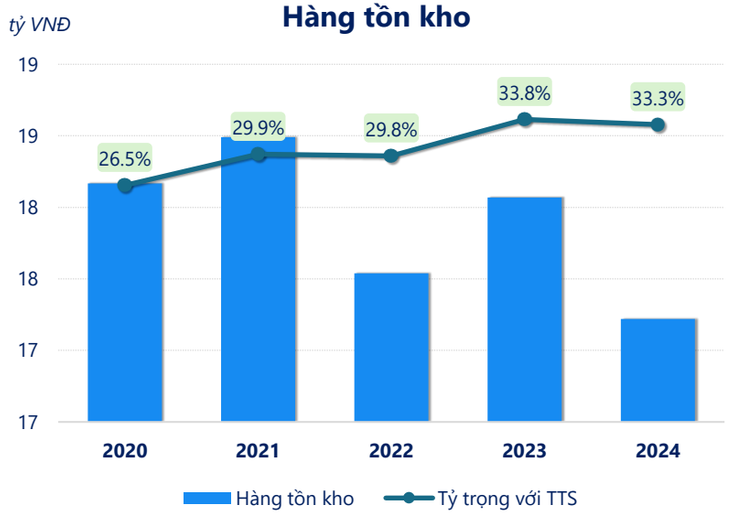

Powered by Infographic

CTCP Địa ốc Đà Lạt (UPCOM: DLR)

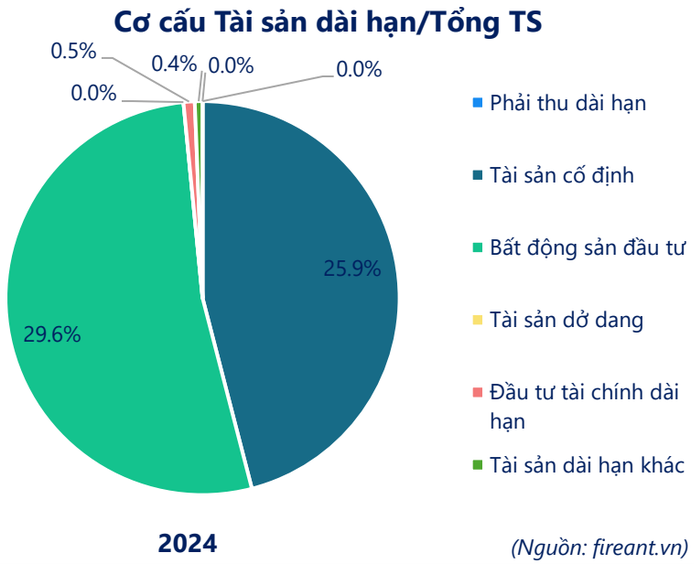

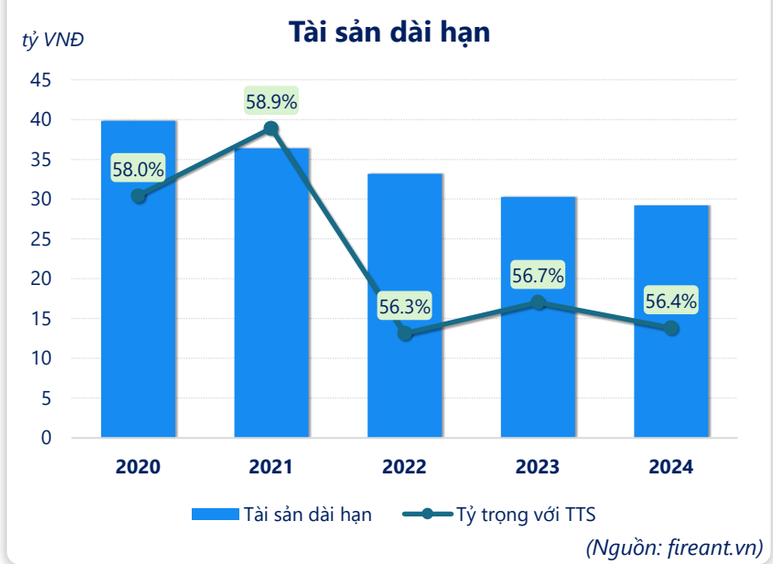

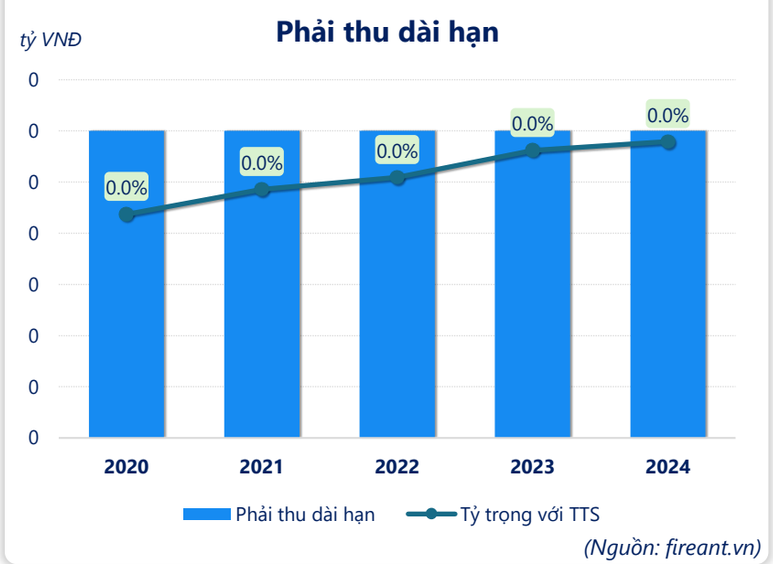

Tài sản dài hạn đạt **29.20** tỷ đồng giảm **3.57%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **56.4%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **29.6%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 25.9%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

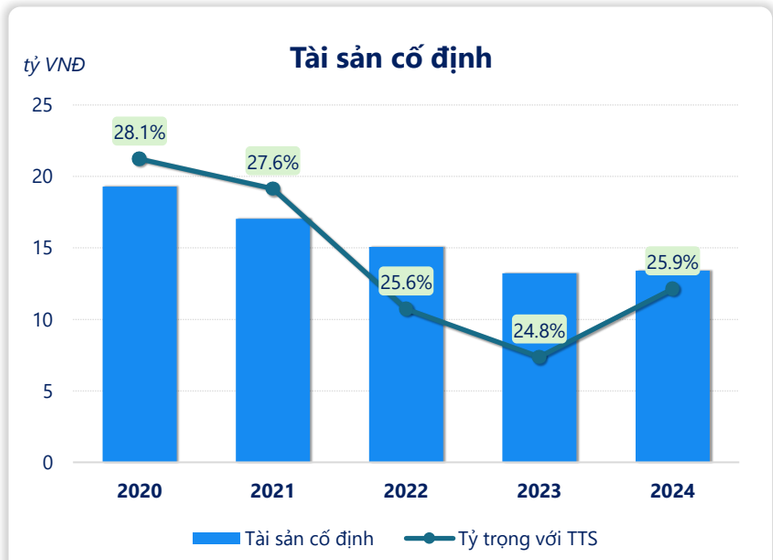

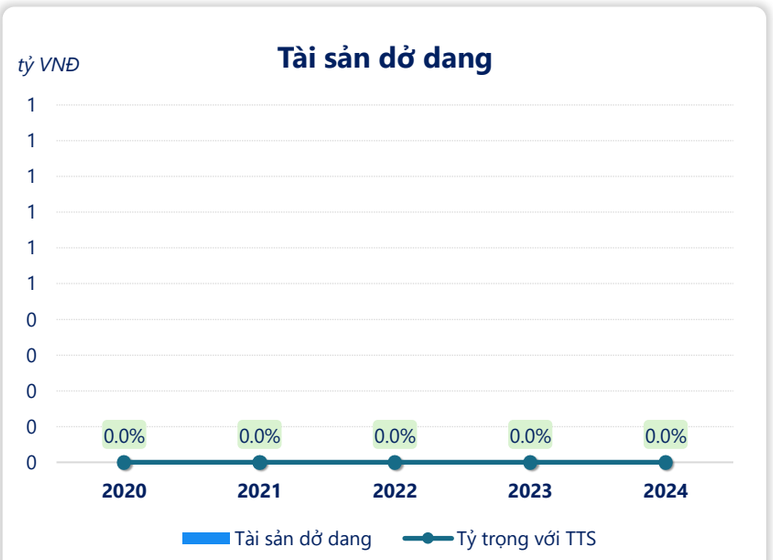

CTCP Địa ốc Đà Lạt (UPCOM: DLR)

Nợ vay

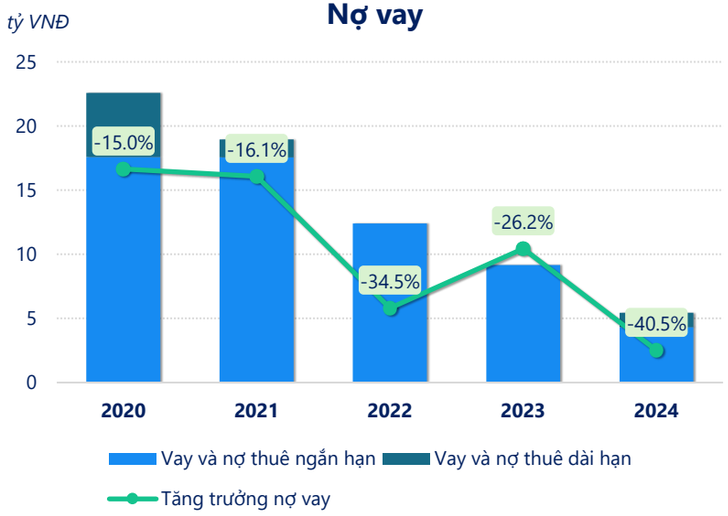

Vốn chủ sở hữu

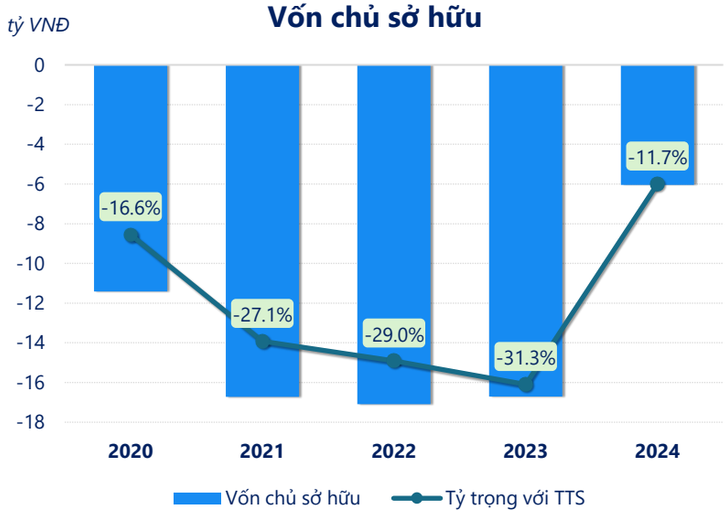

Vốn điều lệ

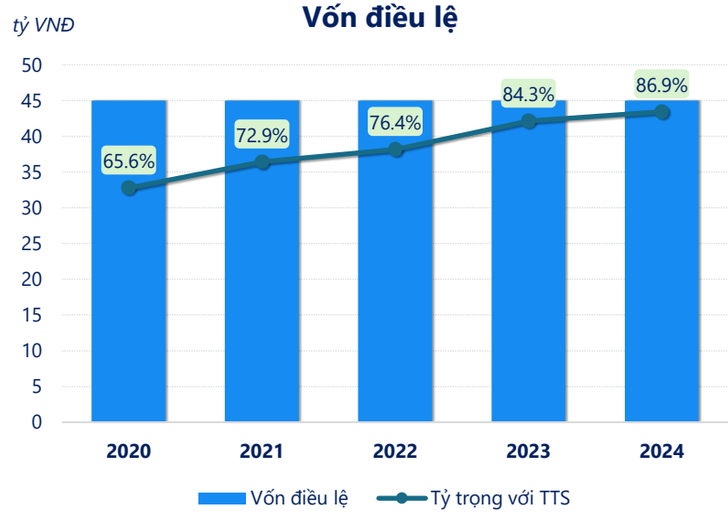

Vốn lưu động/Tổng TS

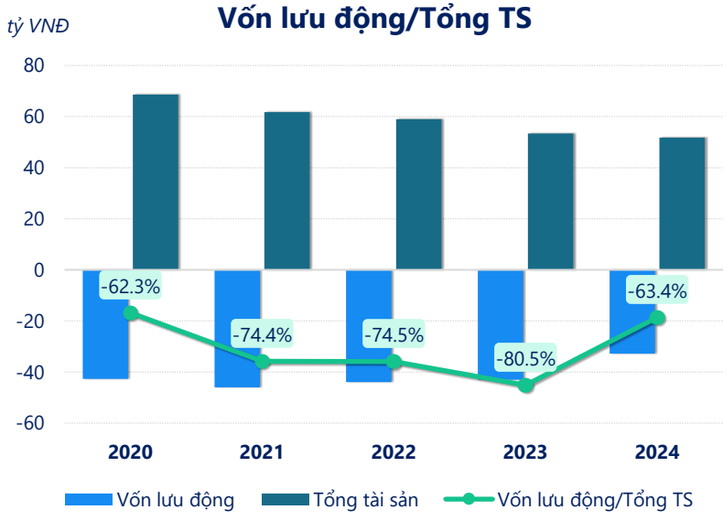

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

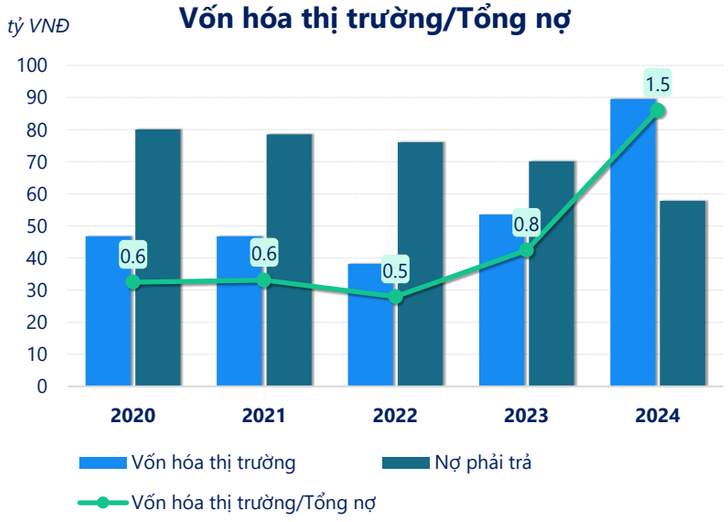

Chỉ số thanh khoản

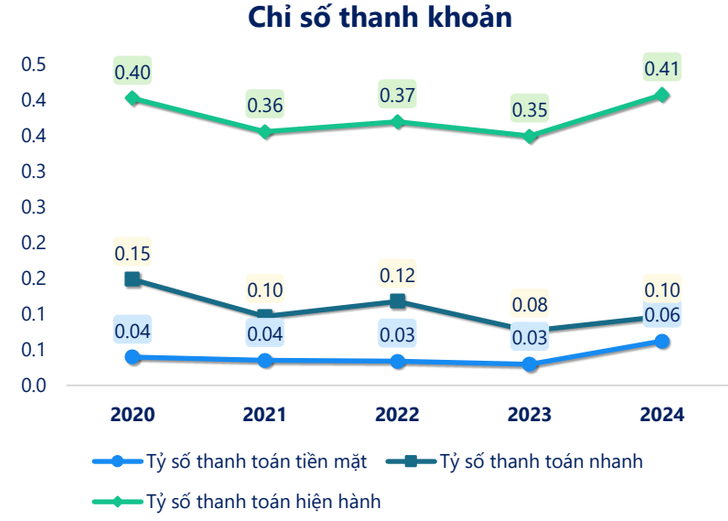

FireAnt

CTCP Địa ốc Đà Lạt (UPCOM: DLR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**53.8**	**53.4**	**0.8%**
Tài sản ngắn hạn	24.7	23.1	6.8%
Tiền và tương đương tiền	3.45	1.96	76.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	3.17	2.15	47.5%
Hàng tồn kho	17.2	18.1	-4.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.84	0.94	-11.3%
Tài sản dài hạn	**29.1**	**30.3**	**-3.8%**
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	0.0%
Tài sản cố định	13.4	13.2	1.6%
Bất động sản đầu tư	15.3	16.2	-5.1%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.20	0.20	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.16**	**0.70**	**-77.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	59.7	70.1	-14.8%
Nợ ngắn hạn	**57.3**	**66.1**	**-13.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.05	9.16	-55.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.3	13.5	-1.0%
Nợ dài hạn	2.37	4.03	-41.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.40	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-5.89**	**-16.7**	**64.8%**
Vốn chủ sở hữu	**-5.89**	**-16.7**	**64.8%**
Vốn điều lệ	45.0	45.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**30.2**	**11.2**	**18.6**	**17.0**	**12.3**
Giá vốn hàng bán	26.9	5.44	9.87	9.12	6.59
Lợi nhuận gộp	**3.33**	**5.75**	**8.76**	**7.91**	**5.66**
Doanh thu HĐTC	0.09	0.06	0.03	0.02	0.11
Chi phí TC	5.07	3.48	2.88	1.85	4.63
Chi phí lãi vay	**5.07**	**3.48**	**2.88**	**1.85**	**4.63**
LN trong công ty LKLD	0.06	0.03	0.01	-0.06	0.07
Chi phí bán hàng	0.39	0.02	0	0	0
Chi phí QLDN	4.10	5.60	4.52	3.73	8.90
LN thuần từ HĐKD	**-6.09**	**-3.27**	**1.41**	**2.28**	**-7.68**
Lợi nhuận khác	-1.07	-2.04	-1.78	-1.91	18.5
LN trước thuế	**-7.16**	**-5.31**	**-0.36**	**0.38**	**10.8**
Lợi nhuận sau thuế	**-7.16**	**-5.31**	**-0.36**	**0.38**	**10.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**-7.16**	**-5.31**	**-0.36**	**0.38**	**10.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.11	3.24	6.39	2.81	5.74
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.09	0.06	0.03	0.02	-0.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.00	-3.63	-6.55	-3.26	-3.71
Tiền đầu kỳ	2.63	2.84	2.51	2.38	1.96
Lưu chuyển tiền thuần	**0.21**	**-0.33**	**-0.13**	**-0.43**	**1.50**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.84	2.51	2.38	1.96	3.45

Powered by Infographic